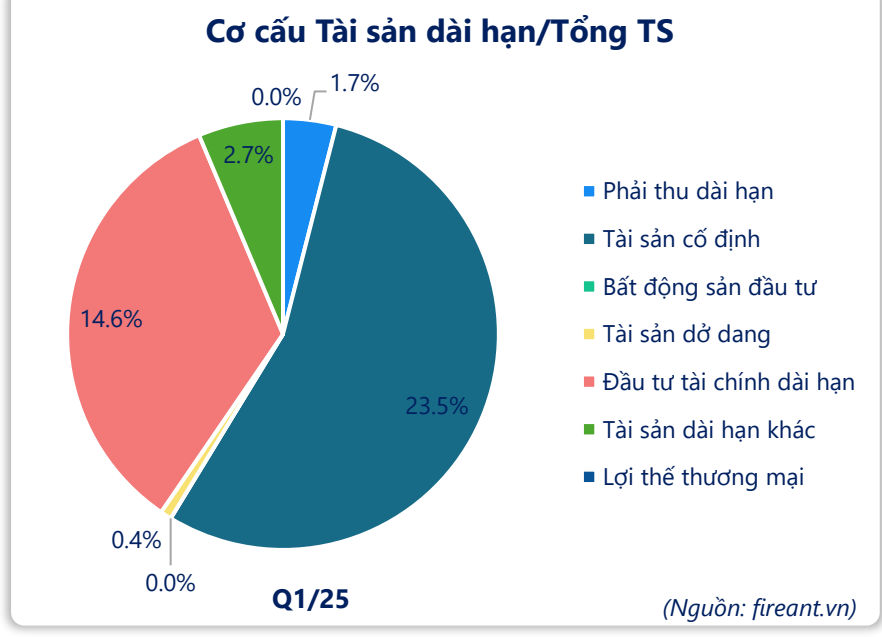
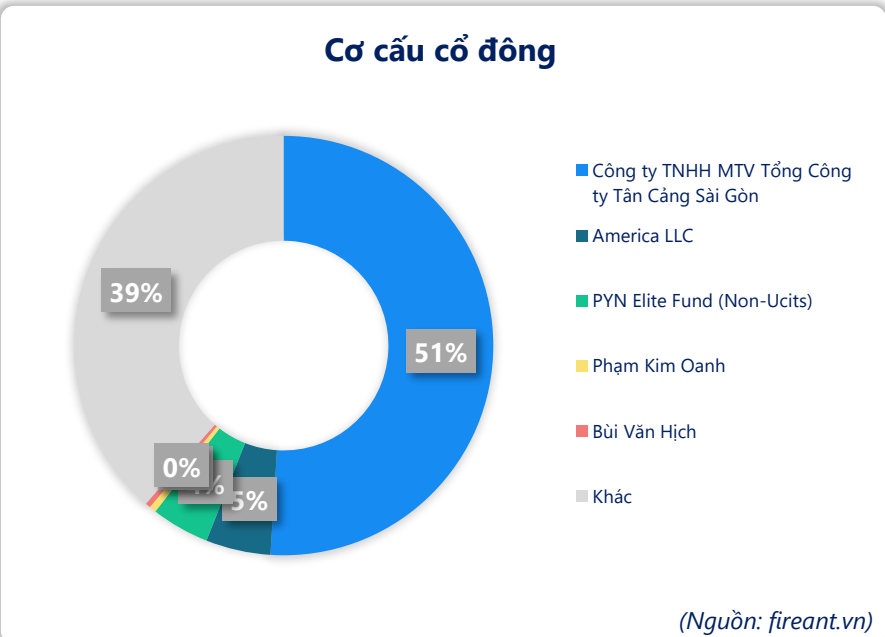
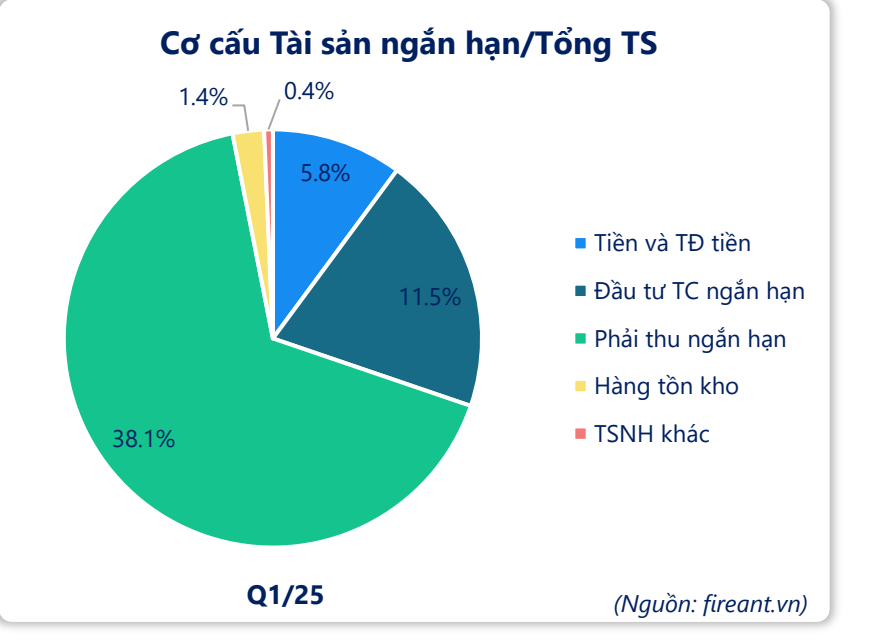
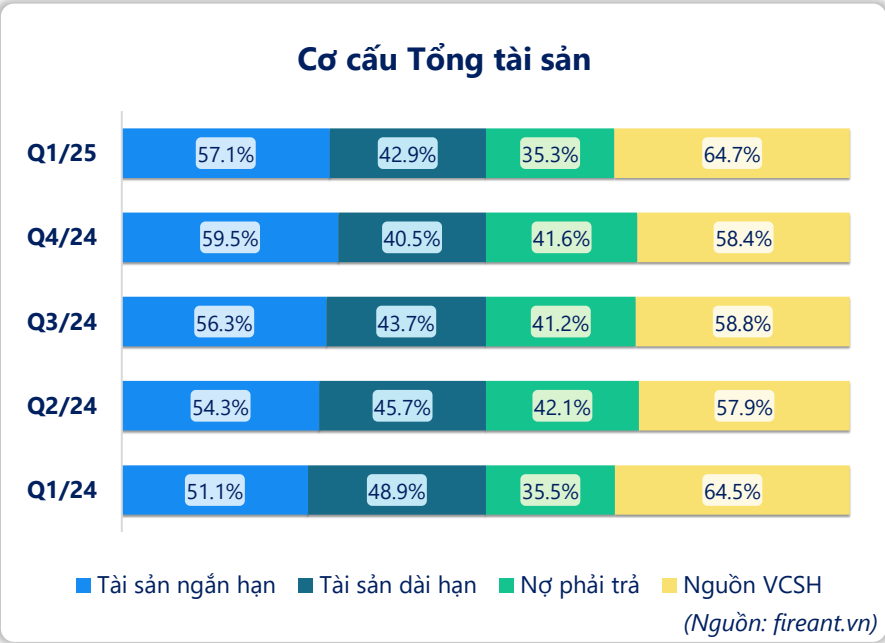
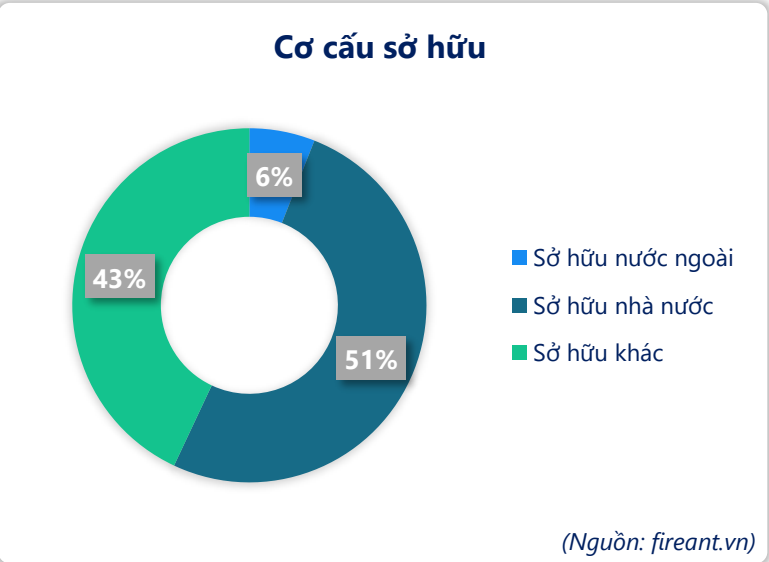
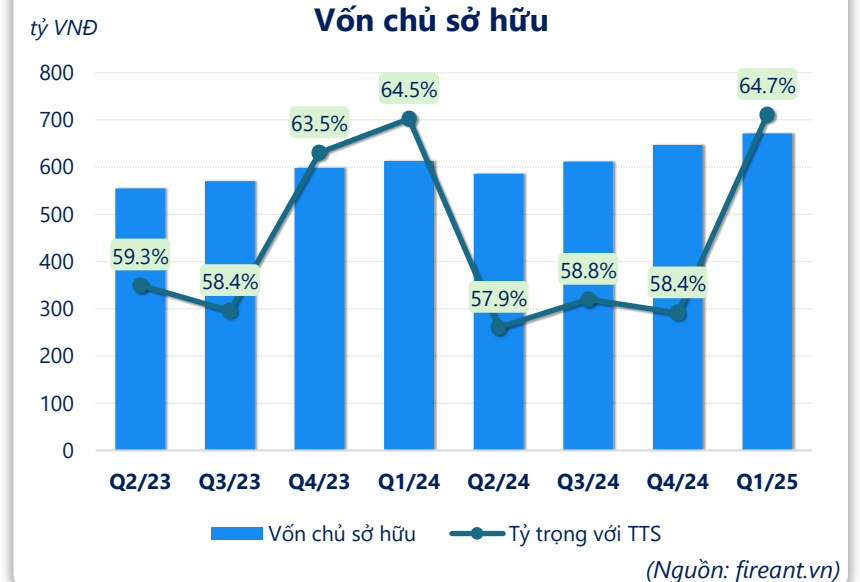
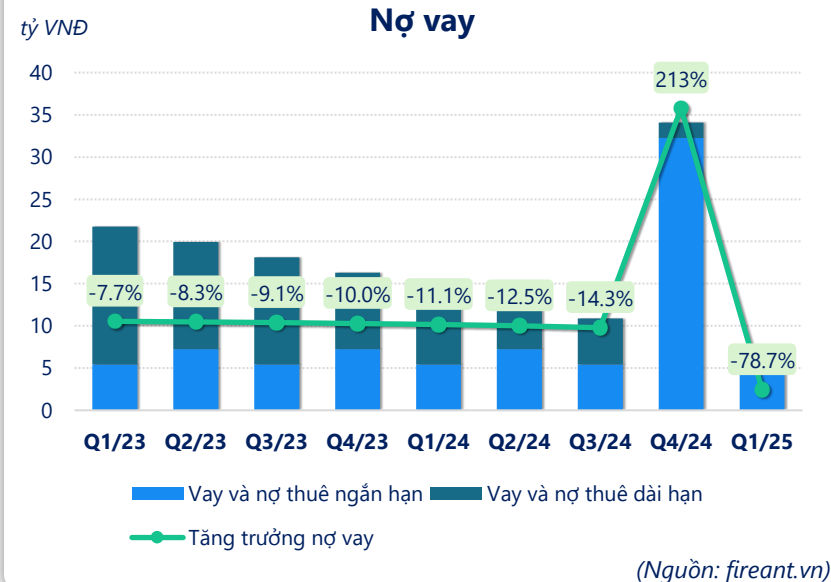
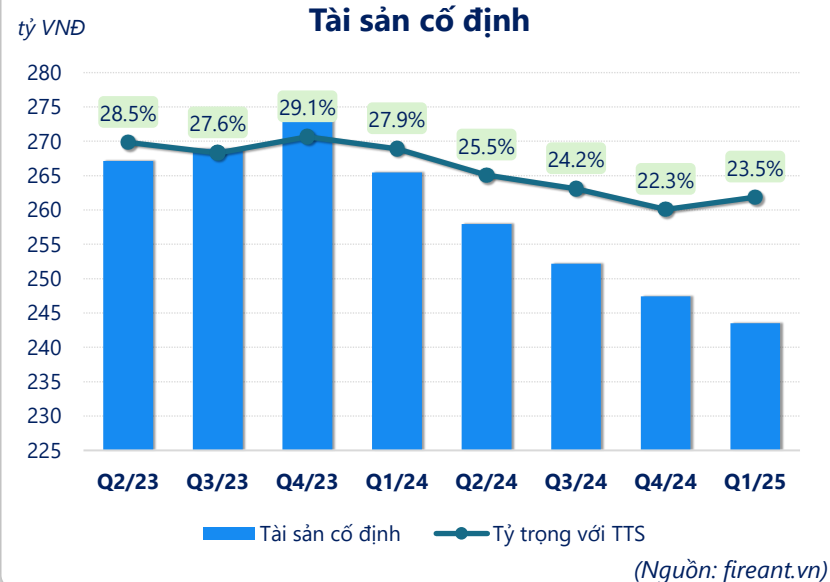
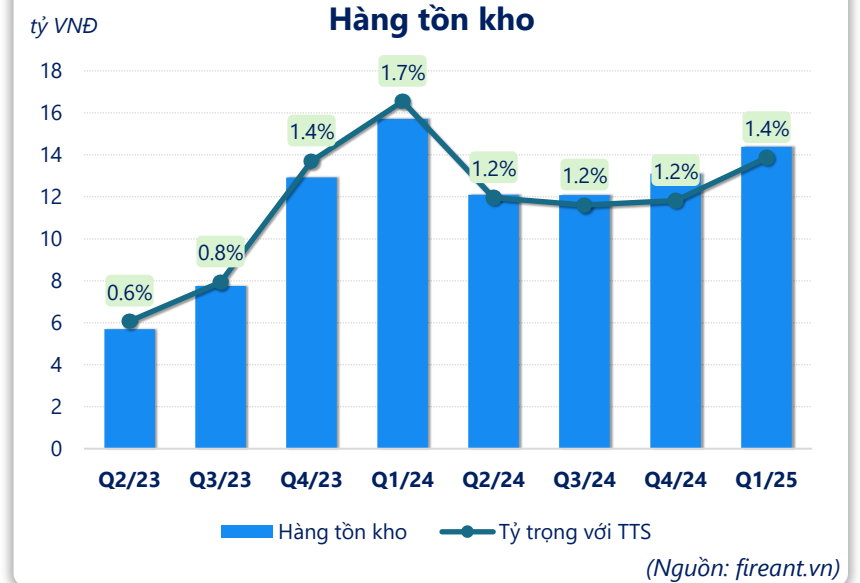
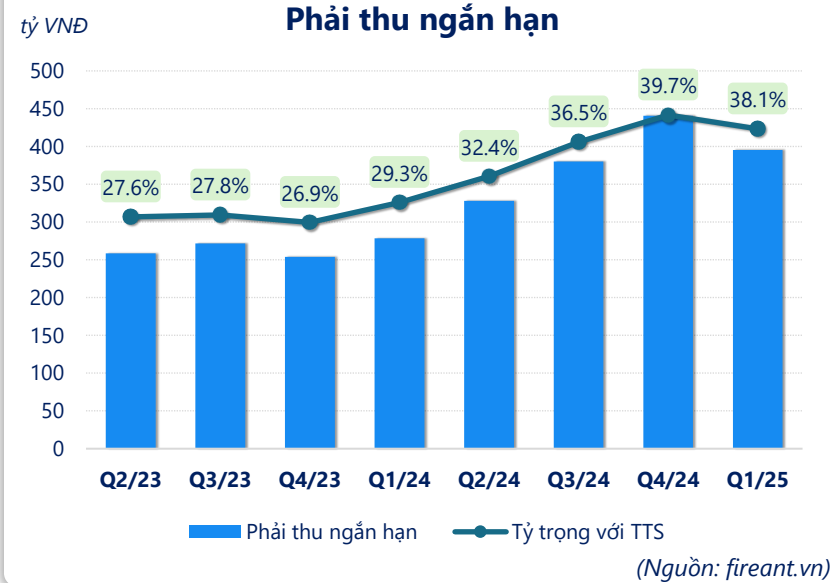
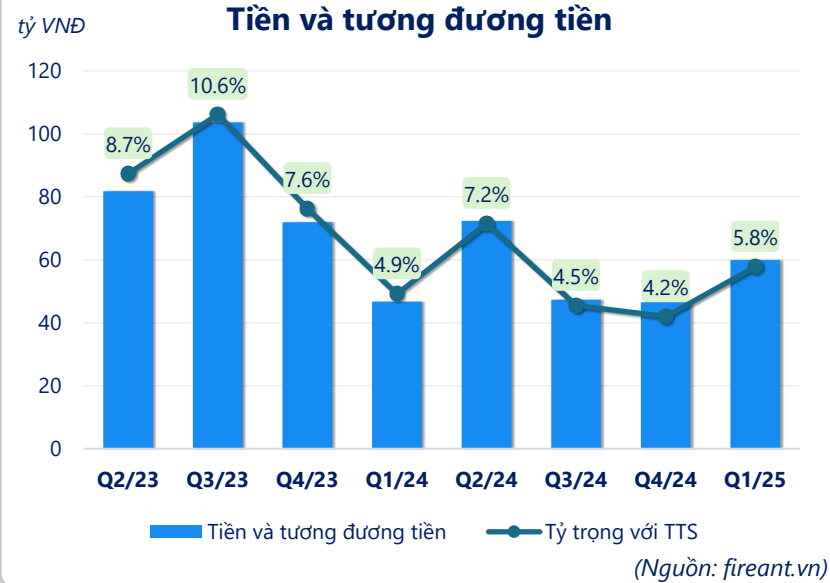
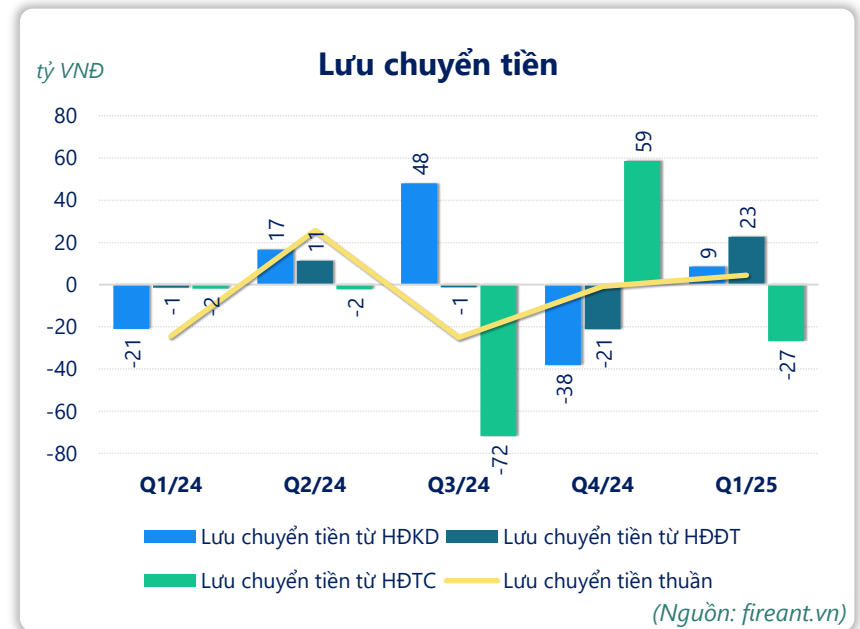
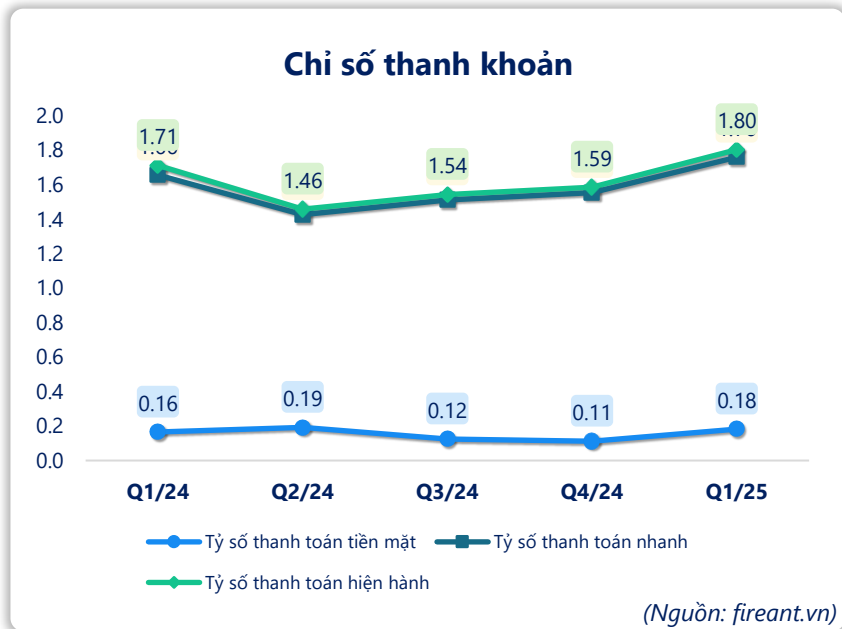
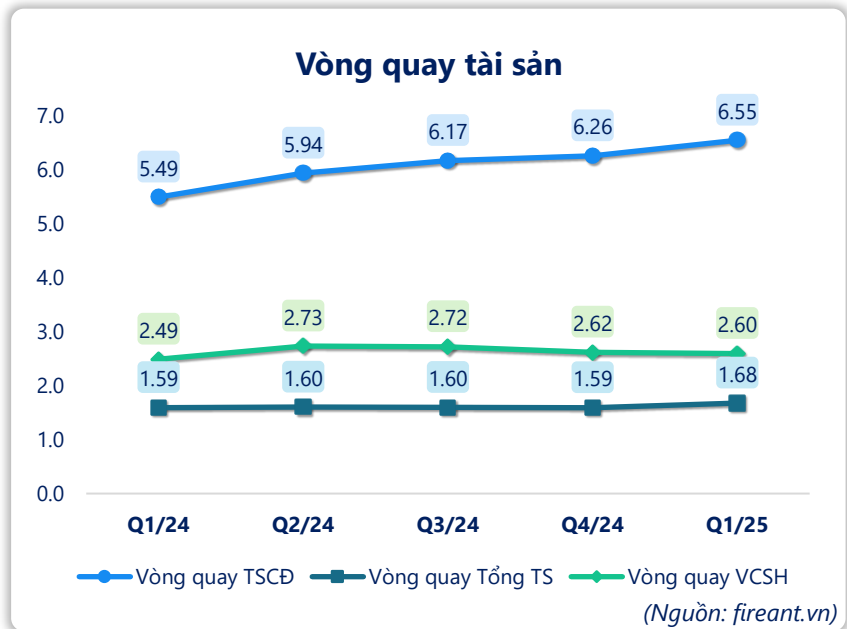
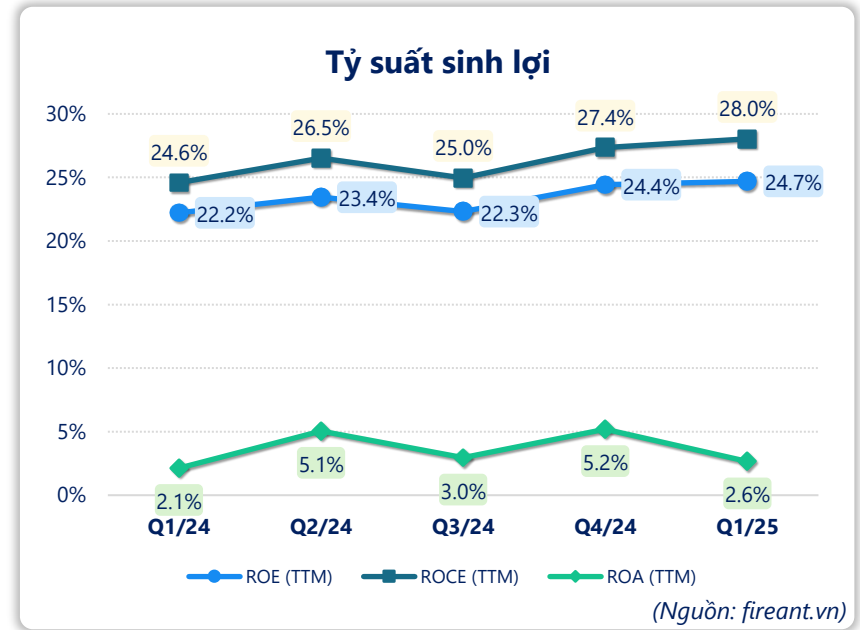
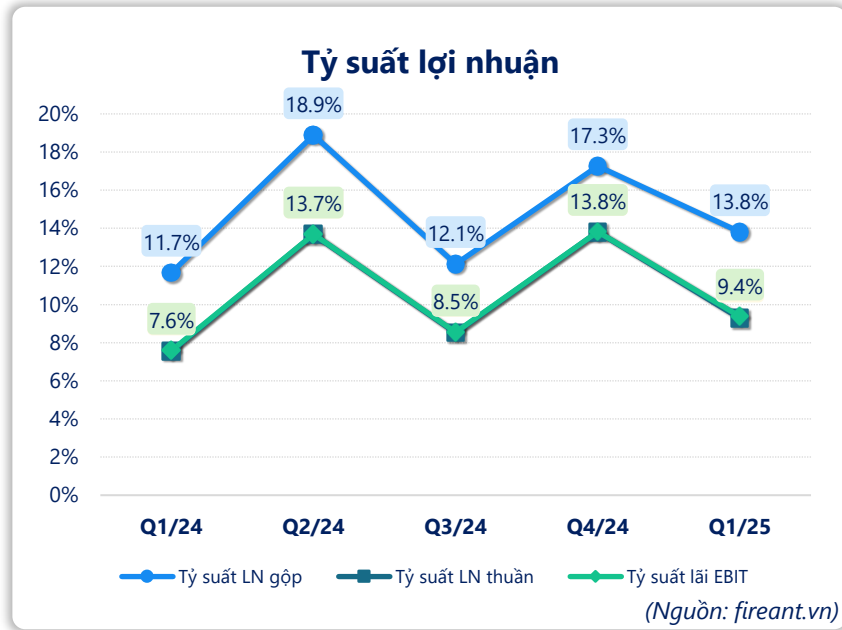
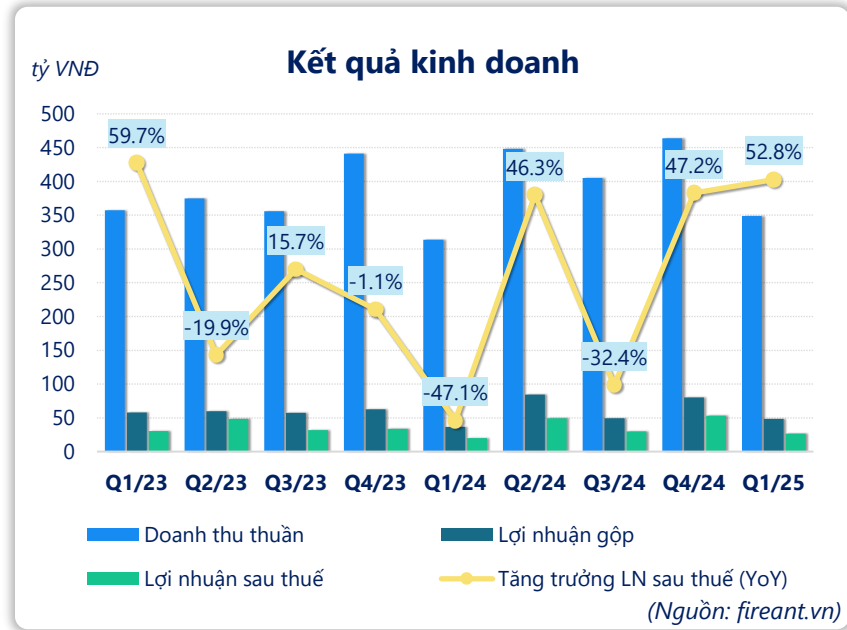


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		41,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,992
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,645
SL cổ phiếu LH		30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		171,405
% sở hữu nước ngoài		6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,236
P/E		7.8
EPS		5,256

	YTD	1T	3T	6T
TCL	24.9%	4.1%	24.9%	25.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,038	1,111	-6.6%
Tài sản ngắn hạn	593	663	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	59.9	55.5	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	145	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	395	444	-11.1%
Hàng tồn kho	14.4	13.1	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.00	5.07	-21.1%
Tài sản dài hạn	445	447	-0.6%
Phải thu dài hạn	17.7	18.0	-1.7%
Tài sản cố định	244	247	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.75	3.41	10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	152	146	3.6%
Tài sản dài hạn khác	28.3	32.2	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	367	460	-20.3%
Nợ ngắn hạn	329	422	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.44	32.2	-83.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	272	-11.5%
Nợ dài hạn	37.9	37.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	1.81	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	671	651	3.1%
Vốn chủ sở hữu	671	651	3.1%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	314	448	405	464	349
Giá vốn hàng bán	277	363	356	384	301
Lợi nhuận gộp	36.6	84.6	49.1	80.1	48.2
Doanh thu HĐTC	1.05	7.11	0.85	2.73	0.82
Chi phí TC	0.14	0.14	0.10	0.12	0.37
Chi phí lãi vay	0.14	0.14	0.10	0.12	0.37
LN trong công ty LKLD	6.70	-1.96	12.0	10.1	5.32
Chi phí bán hàng	6.09	7.99	8.09	8.42	5.91
Chi phí QLDN	14.5	20.4	19.3	20.3	15.7
LN thuần từ HĐKD	23.7	61.2	34.5	64.1	32.3
Lợi nhuận khác	0	-0.07	0.00	-0.09	0.00
LN trước thuế	23.7	61.2	34.5	64.0	32.3
Lợi nhuận sau thuế	19.8	49.3	29.8	53.3	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	49.2	29.7	53.2	26.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.1	16.5	48.0	-38.1	8.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.41	11.3	-1.22	-21.2	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.87	-2.19	-71.8	58.6	-26.8
Tiền đầu kỳ	71.1	46.7	72.3	47.3	55.5
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	25.6	-25.0	-0.79	4.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	46.7	72.3	47.3	46.5	59.9

(Nguồn: fireant.vn)